

Chương 4

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG MỘT SỐ NGÀNH SẢN XUẤT



PHẦN THỨ NHẤT

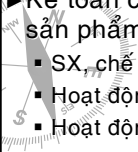
NGÀNH NÔNG NGHIỆP



Mục tiêu học tập

Sau khi học xong phần này bạn có thể làm được những việc sau:

- ▶ Liệt kê được những đặc điểm của hoạt động sản xuất nông nghiệp;
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất phụ trong nông nghiệp:
 - SX, chế biến phân hữu cơ,
 - Hoạt động cày, kéo,
 - Hoạt động vận chuyển.



Mục tiêu học tập (tt)

► Kế toán chi phí sx và tính giá thành SP trồng trọt:

- Cây ngắn ngày,
- Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần,
- Cây lâu năm.

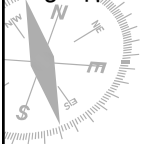
► Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP:

- Chăn nuôi súc vật sinh sản,
- Chăn nuôi súc vật lấy sữa,
- Chăn nuôi súc vật lấy thịt,
- Chăn nuôi gia cầm,
- Chăn nuôi ong,
- Chăn nuôi cá.

Nội dung

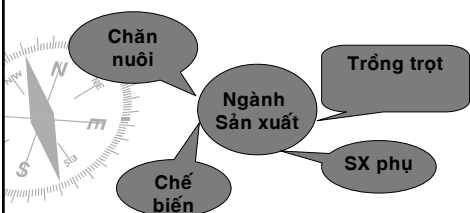
► Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán

► Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp nông nghiệp

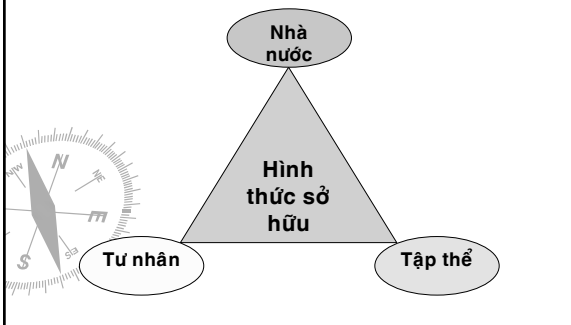


1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán

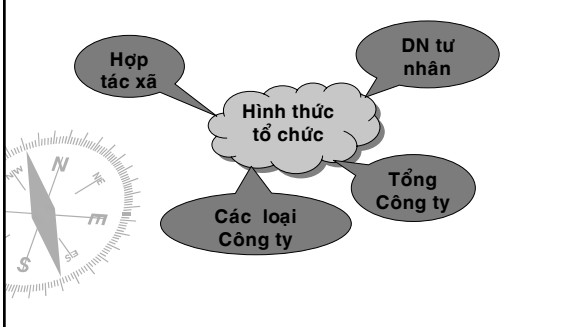
► Là ngành sản xuất vật chất đa ngành, đa hình thức sở hữu, đa hình thức tổ chức:



1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)



1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)

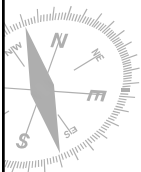


1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)

- ▶ Là ngành sản xuất có những đặc thù so với các ngành khác:
 - Hoạt động sản xuất gắn liền với đất đai;
 - Đối tượng sản xuất là những cây, con có qui luật phát sinh, phát triển riêng biệt;
 - Sản xuất mang tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên;
 - Luân chuyển sản phẩm trong nội bộ DN diễn ra phổ biến;
 - Sản xuất diễn ra trên địa bàn rộng

1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)

- ▶ Cơ chế khoán sản phẩm đến hộ gia đình diễn ra phổ biến, ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất và quản lý ở các doanh nghiệp.



2. Đặc điểm kế toán CPSX và tính giá thành SP trong DN n.nghiệp

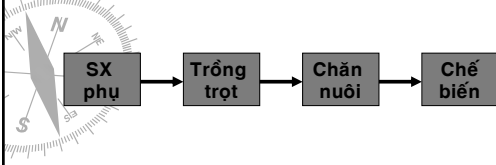
- ▶ Một số vấn đề chung
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP, lao vụ của một số hoạt động sản xuất phụ
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành trồng trọt
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chăn nuôi
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến

2.1. Một số vấn đề chung

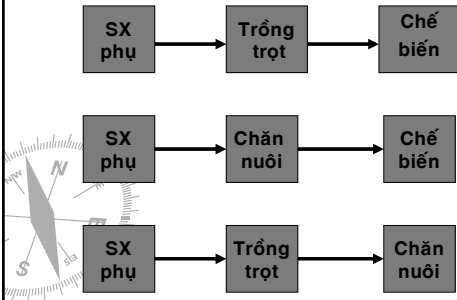
- ▶ Do hoạt động sản xuất đa dạng, nên trong tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải chi tiết:
 - Theo ngành sản xuất,
 - Theo bộ phận sản xuất,
 - Theo từng loại hoặc nhóm cây trồng,
 - Theo từng loại súc vật nuôi.
- ▶ Chi phí sản xuất cấu thành nên giá thành sản phẩm cũng gồm:
 - CP Nguyên vật liệu trực tiếp,
 - CP nhân công trực tiếp,
 - CP sản xuất chung.

2.1. Một số vấn đề chung (tt)

- ▶ Chỉ tính giá thành thực tế vào cuối năm
- ▶ Trình tự tính giá thành tùy thuộc vào tình hình luân chuyển nội bộ – nếu việc tính giá chỉ dựa vào giá thành thực tế. Một số trường hợp biểu hiện:



2.1. Một số vấn đề chung (tt)



2.1. Một số vấn đề chung (tt)

- ▶ Tài khoản sử dụng (theo phương pháp kê khai thường xuyên):
 - TK 621 “Chi phí NVL trực tiếp”
 - TK 622 “Chi phí NC trực tiếp”
 - TK 627 “Chi phí sản xuất chung”
 - TK 154 “Chi phí SXKD dở dang”
- ▶ TK 154 mở chi tiết theo từng loại hoạt động:
 - TK 1541 “SX trồng trọt”
 - TK 1542 “SX chăn nuôi”
 - TK 1543 “SX chế biến”
 - TK 1544 “SX phụ”

2.2. Kế toán CPSX và tính giá thành SP, lao vụ một số HĐSX phụ

- ▶ SX, chế biến phân hữu cơ
- ▶ Công việc cày, kéo
- ▶ Vận chuyển



a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ

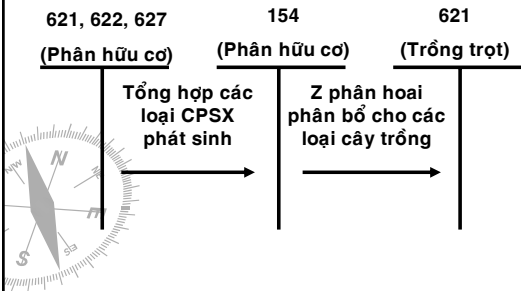
- ▶ Vật liệu để chế biến gồm: SP phụ, phế liệu, phế phẩm của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, chế biến,...
- ▶ SP được dùng trong sản xuất nông nghiệp
- ▶ Đối tượng tính giá thành là phân hoai được dùng để bón cho các loại cây trồng. Công thức tính:



$$\begin{array}{r} \text{CPSX dở} \\ \text{đang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trg kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{CPSX dở} \\ \text{đang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\text{1 tấn}}{\text{Khối lượng phân hoai thu được trong kỳ}}$$

a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ (tt)

- ▶ Sơ đồ kế toán



a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ (tt)

▶ Ví dụ: Bộ phận chế biến phân hữu cơ có tài liệu sau:

- CPSX dở dang kỳ trước chuyển sang: 20 triệu
- CPSX phát sinh trong kỳ: 280 triệu; trong đó CP nguyên vật liệu 260 triệu
- Cuối kỳ đã hoàn thành chuyển giao phân hoại cho bộ phận trồng trọt 120 tấn, 20 tấn chuyển sang kỳ sau

▶ Ta có:

- Nợ TK 154(P. hữu cơ) 280.000.000
- Có TK 621, 622, 627 280.000.000

a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ (tt)

CPSX dở dang cuối kỳ = $\frac{20.000.000 + 260.000.000}{120 + 20} \times 20 = 40.000.000$

Tổng Z = $\frac{20.000.000 + 280.000.000 - 40.000.000}{260.000.000}$

Z 1 tấn = $\frac{260.000.000}{120} = 2.166.666,67$

- Nợ TK 621 (trồng trọt) 260.000.000
- Có TK 154 (P. Hữu cơ) 260.000.000

b) Sx phụ – công việc cày, kéo

▶ Đội sx cày, kéo được tổ chức để thực hiện công việc làm đất, chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng

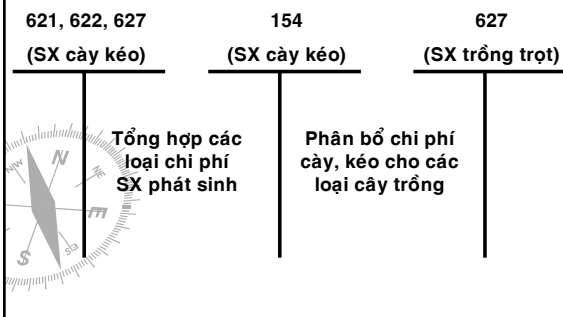
▶ Đối tượng tính giá thành là ha tiêu chuẩn

- ha tiêu chuẩn được qui đổi dựa vào diện tích cày, kéo và hệ số qui đổi do doanh nghiệp qui định
- Công thức tính giá thành 1 ha tiêu chuẩn:

Z 1ha tiêu chuẩn = $\frac{\text{Toàn bộ chi phí để thực hiện công việc cày, kéo}}{\text{Khối lượng ha tiêu chuẩn được xác định}}$

b) Sx phụ – công việc cày, kéo (tt)

► Sơ đồ kế toán



b) Sx phụ – công việc cày, kéo (tt)

► Ví dụ: Đội cày, kéo của DN có một số tài liệu sau

- Cày: 120 ha, hệ số 1
- Bừa: 120 ha, hệ số 2
- Tổng chi phí phát sinh 180.000.000đ

Yêu cầu:

- Tính giá thành 1 ha tiêu chuẩn;
- Lập các bút toán cần thiết.

b) Sx phụ – công việc cày, kéo (tt)

Bài làm:

Nợ 154 (cày, kéo) 180.000.000
Có 621, 622, 627 180.000.000

- Diện tích tiêu chuẩn = $(120 \times 1) + (120 \times 2) = 360$ (ha)
- $Z_{1ha} t/c = 180.000.000 / 360 = 500.000$ (đ)

Nợ 627 (SX trồng trọt) 180.000.000
Có 154 (SX cày, kéo) 180.000.000

c) Sx phụ – Ô tô vận tải

- ▶ Đội ô tô vận tải được lập ra để phục vụ công việc vận chuyển vật liệu, sản phẩm, công nhân cho các ngành trồng trọt, chăn nuôi và chế biến trong nội bộ doanh nghiệp.
- ▶ Đối tượng tính giá thành là khối lượng vận chuyển tính bằng Tấnkm



Toàn bộ chi phí bỏ ra để thực hiện công việc vận chuyển

$Z1\text{tấnkm} =$

Khối lượng vận chuyển thực hiện được (tấnkm)

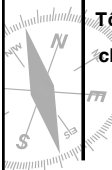
c) Sx phụ – Ô tô vận tải (tt)

- ▶ Sơ đồ kế toán

621, 622, 627
(Ô tô tài)

154
(Ô tô tài)

627
(Chi tiết SXC)



Tổng hợp các loại chi phí vận chuyển phát sinh

Phân bổ chi phí vận chuyển cho các đối tượng

2.3. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành trồng trọt


- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây lâu năm



a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày


- ▶ Chi phí phát sinh gắn liền với 4 giai đoạn canh tác:
 - Chi phí làm đất;
 - Chi phí gieo trồng;
 - Chi phí chăm sóc;
 - Chi phí thu hoạch.
- ▶ CPSX liên quan đến diện tích thu hoạch trong năm và diện tích thu hoạch trong năm sau, do vậy để xác định được giá thành sản phẩm hoàn thành cần phải xác định CPSX chuyển sang năm sau.

a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)



$$\begin{array}{r}
 \text{CPSX} \\
 \text{chuyển} \\
 \text{sang} \\
 \text{năm sau}
 \end{array}
 =
 \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{CP năm} \\
 \text{trước} \\
 \text{chuyển} \\
 \text{sang}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{CPSX} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh} \\
 \text{trong} \\
 \text{năm}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{r}
 \text{CP thu} \\
 \text{hoạch} \\
 \text{trong} \\
 \text{năm}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Tổng diện tích thu hoạch trong} \\
 \text{năm và chưa thu hoạch chuyển} \\
 \text{sang năm sau}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{r}
 \text{Diện} \\
 \text{tích} \\
 \text{chưa thu} \\
 \text{hoạch} \\
 \text{chuyển} \\
 \text{sang} \\
 \text{năm sau}
 \end{array}$$

a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)



$$\begin{array}{r}
 \text{CPSX} \\
 \text{chuyển} \\
 \text{sang} \\
 \text{năm} \\
 \text{sau}
 \end{array}
 =
 \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{CPSX} \\
 \text{năm} \\
 \text{trước} \\
 \text{chuyển} \\
 \text{sang}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{CPSX} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh} \\
 \text{trong} \\
 \text{năm}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{r}
 \text{Chi phí} \\
 \text{thu} \\
 \text{hoạch} \\
 \text{trong} \\
 \text{năm}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Tổng Q thu hoạch trong năm và chưa} \\
 \text{thu hoạch chuyển sang năm sau}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{r}
 \text{Sản} \\
 \text{lượng} \\
 \text{ước thu} \\
 \text{của DT} \\
 \text{chưa} \\
 \text{thu} \\
 \text{hoạch}
 \end{array}$$

a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)

Tổng Z SP hoàn thành trong năm = Chi phí sản xuất dở đầu năm + Chi phí sản xuất phát sinh trong năm - Chi phí sản xuất chuyển sang năm sau - Giá trị sản phẩm phụ



Tổng Z SP hoàn thành trong năm
 Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm

a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)

► Phân bổ CP chung các loại cây trồng xen:

CP tính cho từng loại cây trồng xen = $\frac{\text{Tổng chi phí sx phát sinh liên quan đến các loại cây trồng xen}}{\text{Tổng DT gieo trồng của các loại cây trồng xen}} \times \text{Diện tích gieo trồng của mỗi loại cây}$



Diện tích gieo trồng của mỗi loại cây = $\frac{\text{Khối lượng thực tế hạt giống gieo trồng}}{\text{Định mức hạt giống gieo cho 1 ha nếu trồng riêng}}$

a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)

► Nếu sản phẩm làm ra có nhiều phẩm cấp khác nhau thì dùng phương pháp tỷ lệ hoặc hệ số để tính giá thành cho từng loại phẩm cấp.

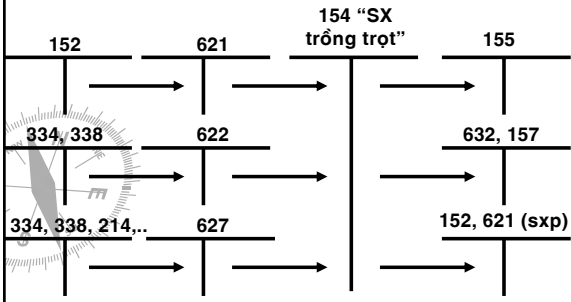
► Để đánh giá hiệu quả SX, DN còn tính giá thành của mỗi giai đoạn canh tác trên 1 đơn vị DT gieo trồng:



Z 1 ha canh tác = $\frac{\text{Chi phí của từng giai đoạn canh tác}}{\text{Diện tích gieo trồng (ha)}}$

a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)

► Sơ đồ kế toán



b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần

► Chi phí của giai đoạn làm đất và gieo trồng liên quan đến nhiều kỳ thu hoạch. Do vậy, chi phí này phải phân bổ cho các kỳ thu hoạch dự kiến. Công thức:

$$\text{Mức phân bổ cho từng kỳ} = \frac{\text{Chi phí làm đất và gieo trồng thực tế phát sinh}}{\text{Số kỳ thu hoạch dự kiến trong năm}}$$

b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (tt)

► Chi phí cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần gồm:

- Chi phí làm đất và gieo trồng được phân bổ;
- Chi phí chăm sóc;
- Chi phí thu hoạch.

► Chi phí chăm sóc và thu hoạch thực hiện như cây ngắn ngày.

► Chi phí làm đất và gieo trồng tập hợp:

Nợ 1421

Có 334, 338, 214, 152,...

b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (tt)

► Định kỳ phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng, ghi:

Nợ TK 627

Có TK 1421 -> mức phân bổ

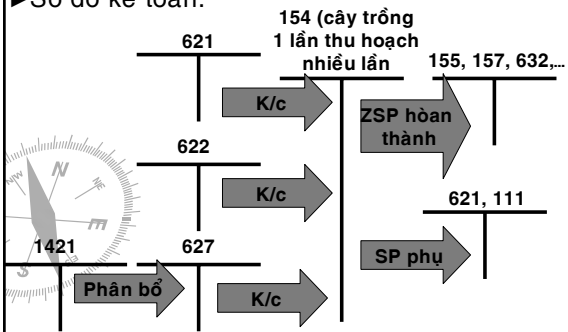


Nợ TK 621, 622, 627

Có TK 1421 -> mức phân bổ

b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (tt)

► Sơ đồ kế toán:



c) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây lâu năm

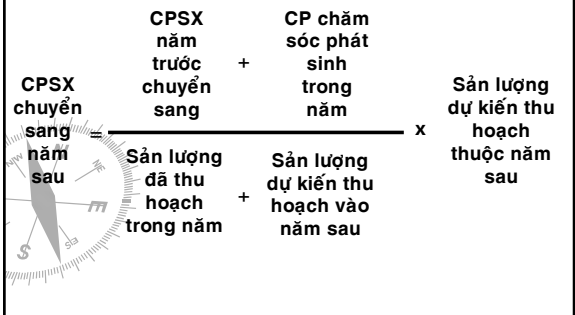
► Giá trị vườn cây lâu năm là TSCĐ nên được khấu hao để tính vào CPSX sản phẩm.

► Chi phí SX sản phẩm cây lâu năm bao gồm 2 khoản:

- Chi phí chăm sóc, gồm cả chi phí khấu hao vườn cây;
- Chi phí thu hoạch.

► Chi phí chăm sóc liên quan đến sản phẩm đã thu hoạch trong năm và sẽ thu hoạch năm sau, nên cần phải xác định chi phí chuyển sang năm sau:

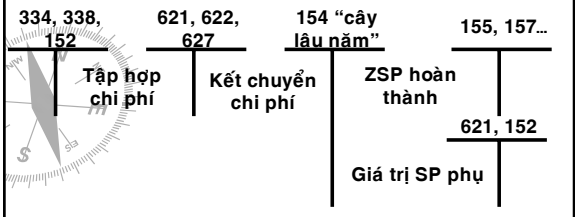
c) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây lâu năm (tt)



c) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây lâu năm (tt)

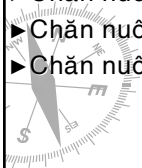
▶ SP có nhiều phẩm cấp khác nhau thì sử dụng phương pháp hệ số hoặc tỷ lệ để tính giá thành theo từng phẩm cấp.

▶ Sơ đồ kế toán:




2.4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chăn nuôi

- ▶ Chăn nuôi súc vật sinh sản
- ▶ Chăn nuôi súc vật lấy sữa
- ▶ Chăn nuôi súc vật lấy thịt
- ▶ Chăn nuôi gia cầm
- ▶ Chăn nuôi ong
- ▶ Chăn nuôi cá



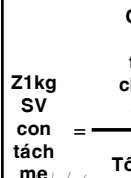
a) Kế toán chăn nuôi súc vật sinh sản

- ▶ SP của súc vật sinh sản là các loại súc vật con, ngoài ra còn có phân và sữa bò.
- ▶ Đối tượng tính giá thành là súc vật con hoặc kg súc vật con tách mẹ.
- ▶ Chi phí chăn nuôi liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành trong kỳ và SP dở dang chuyển sang kỳ sau.



$$\text{CP chăn nuôi chuyển sang kỳ sau} = \frac{\text{CPCN năm trước chuyển sang} + \text{CPCN phát sinh trong năm}}{\text{Tổng số ngày con chăn nuôi của toàn đàn SV sinh sản trong năm}} \times \text{Số ngày con chăn nuôi của đàn SV đang chữa và đang nuôi con}$$

a) Kế toán chăn nuôi súc vật sinh sản (tt)

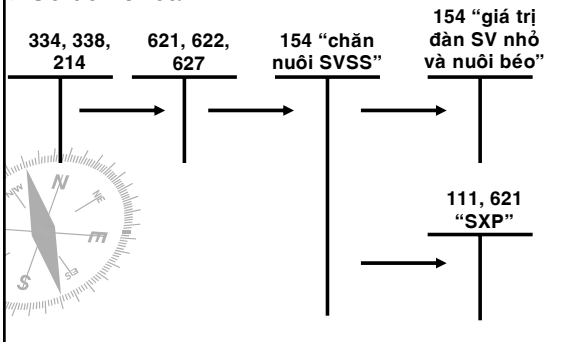


$$\text{Z1kg SV con tách mẹ} = \frac{\text{CPCN năm trước chuyển sang} + \text{CPCN phát sinh trong năm} - \text{CPCN chuyển sang năm sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Tổng trọng lượng của số SV con tách mẹ trong năm}}$$

$$\text{Z1con SV tách mẹ} = \text{Trọng lượng bình quân của 1 SV con} \times \text{Z1kg SV con tách mẹ}$$

a) Kế toán chăn nuôi súc vật sinh sản (tt)

▶ Sơ đồ kế toán



b) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy sữa

- ▶ Sản phẩm gồm: sữa, súc vật con, phân.
 - Nếu chỉ xác định sữa tươi là sản phẩm chính thì, dùng phương pháp loại trừ để tính giá thành sữa;
 - Nếu xác định cả sữa và SV con đều là SP chính, thì dùng phương pháp liên hợp để tính Z sữa và SV con.

▶ Công thức tính giá thành sản phẩm:

$$Z_{1\text{kg sữa tươi}} = \frac{\text{Chi phí chăn nuôi phát sinh trong năm} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Trọng lượng sữa tươi thu được}}$$

b) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy sữa (tt)

Hoặc:

$$Z_{1\text{kg sữa tươi}} = \frac{\text{CPCN năm trước chuyển sang} + \text{CPCN phát sinh trong năm} - \text{CPCN chuyển sang năm sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Trọng lượng sữa tươi thu được và trọng lượng sữa tươi qui đổi từ SV con}}$$

b) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy sữa (tt)

- Chi phí chăn nuôi chuyển sang năm sau xác định tương tự như đối với chăn nuôi SV sinh sản, nhưng chỉ tính số ngày con chăn nuôi SV đang chữa theo tỉ lệ qui định.

▶ Tính giá thành 1 SV con:

$$Z_{1\text{súc vật con}} = \text{Trọng lượng 1 súc vật con thu được} \times \text{Hệ số qui đổi} \times Z_{1\text{kg sữa tươi}}$$

▶ Số đo kế toán: tương tự như trên

c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt

- ▶ SP chính là trọng lượng thịt tăng và sản phẩm phụ là phân.
- ▶ Trọng lượng tăng được xác định theo công thức:

$$\begin{matrix} \text{Trọng} & \text{Trọng} & \text{Trọng} & \text{Trọng} & \text{Trọng} \\ \text{lượng} & \text{lượng} & \text{lượng} & \text{lượng} & \text{lượng} \\ \text{thịt} & \text{hơi} & \text{hơi} & \text{của} & \text{hơi} \\ \text{tăng} & \text{của} & \text{của} & \text{số} & \text{của} \\ \text{trong} & \text{số} & \text{số} & \text{con} & \text{số} \\ \text{kỳ} & \text{con} & \text{con} & \text{mua} & \text{con} \\ & \text{có} & \text{xuất} & \text{vào} & \text{có} \\ & \text{cuối} & \text{bán} & \text{và} & \text{đầu} \\ & \text{kỳ} & \text{và} & \text{chuyển} & \text{đầu} \\ & & \text{chuyển} & \text{đến} & \text{kỳ} \\ & & \text{đi} & & \end{matrix}$$

c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)

- ▶ Do đặc điểm chăn nuôi lấy thịt là phải phân đàn theo độ tuổi nên trong kế toán chi phí chăn nuôi và tính giá thành SP cũng phải tổ chức chi tiết theo độ tuổi. Z trọng lượng tăng theo từng nhóm tuổi được tính như sau:

$$\begin{matrix} \text{Z 1kg} & & \text{Toàn bộ chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{thịt} & = & \text{chăn nuôi phát} & - & \text{phẩm phụ} \\ \text{tăng} & & \text{sinh trong kỳ} & & \\ & & \text{Trọng lượng thịt tăng thu được} & & \\ & & \text{trong kỳ} & & \end{matrix}$$

c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)

- ▶ Ngoài Z trọng lượng tăng, kế toán còn xác định Z trọng lượng thịt hơi để tính trọng lượng chuyển đàn cũng như xác định kết quả tiêu thụ. Z trọng lượng hơi cũng tính theo từng nhóm tuổi.

$$\begin{matrix} \text{Trọng} & & \text{Trọng} & & \text{Trọng} \\ \text{lượng} & & \text{lượng} & & \text{lượng} \\ \text{thịt} & = & \text{hơi} & + & \text{thịt} \\ \text{hơi} & & \text{của} & & \text{hơi} \\ \text{của} & & \text{số} & & \text{của} \\ \text{đàn} & & \text{súc} & & \text{số} \\ \text{súc} & & \text{vật} & & \text{vật} \\ \text{vật} & & \text{hiện} & & \text{tách} \\ \text{trong} & & \text{có} & & \text{đàn} \\ \text{kỳ} & & \text{cuối} & & \text{trong} \\ & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} \\ & & & & \text{(không} \\ & & & & \text{kể} \\ & & & & \text{số} \\ & & & & \text{bị} \\ & & & & \text{chết,} \\ & & & & \text{mất)} \end{matrix}$$

c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)

	Giá trị SV hiện có đầu kỳ	+	Giá trị số SV được nhận đàn	+	Tổng Z trọng lượng thịt tăng	-	Giá trị SV chết, mất
Z1 kg thịt hơi							
=	Trọng lượng thịt hơi của đàn SV trong kỳ						

► Sơ đồ kế toán

334, 338, 214, ...	621, 622, 627	154 CPCN	154 Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo
Tập hợp CP phát sinh	Kết chuyển CP	Z trọng lượng	621 SXP
		Giá trị SP phụ	

c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)

154 "CPCN"	154 "Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo"	154 "Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo"	
Z trọng lượng tăng	Giá trị chuyển đàn đi	154 "Giá trị SV chết, mất"	
154 "Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo"	Giá trị chuyển đàn đến	Trị giá SV chết, mất	
111, 112, 331, ...	Giá trị SV mua vào	157, 632	
	Z trọng lượng hơi đem tiêu thụ		

d) Kế toán chăn nuôi gia cầm

- Kế toán chăn nuôi gia cầm lấy thịt về cơ bản giống với kế toán chăn nuôi SV lấy thịt.
- Kế toán chăn nuôi gia cầm lấy trứng và gia cầm con có một số đặc điểm sau:
 - Phân bổ giá trị gốc của đàn gia cầm sinh sản

Mức phân bổ hàng tháng giá trị gốc của đàn gia cầm sinh sản	=	Giá trị gốc của đàn gia cầm sinh sản đưa vào sử dụng - Giá trị đào thải ước tính	
		Số tháng ước sử dụng được	

d) Kế toán chăn nuôi gia cầm (tt)

- Nếu tổ chức chăn nuôi gia cầm lấy trứng và lấy gia cầm con không tổ chức kế toán riêng thì để tính Z cần qui đổi gia cầm con thành trứng theo hệ số qui định

$$Z\ 1\ \text{quả trứng} = \frac{\text{Chi phí chăn nuôi} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Số lượng trứng thu được} + \text{Số lượng trứng được qui đổi từ gia cầm con}}$$

$$Z\ 1\ \text{gia cầm con (sau 24h nở ra)} = Z\ 1\ \text{quả trứng} \times \text{Hệ số qui đổi}$$

d) Kế toán chăn nuôi gia cầm (tt)

- Nếu việc chăn nuôi lấy trứng và lấy gia cầm con được tổ chức theo dõi riêng, Z từng loại tính như sau:

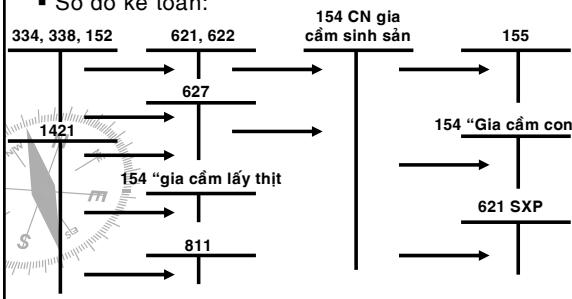
$$Z\ 1\ \text{quả trứng} = \frac{\text{Chi phí chăn nuôi} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Số lượng trứng thu được}}$$

$$Z\ 1\ \text{gia cầm con} = \frac{\text{CPSX dở dang kỳ trước c.sang} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang c.sang sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Số lượng gia cầm con sau 24h nở ra còn khỏe mạnh}}$$

d) Kế toán chăn nuôi gia cầm (tt)

CPSX dở dang đánh giá theo giá trị trứng đưa vào ấp

- Sơ đồ kế toán:



2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến

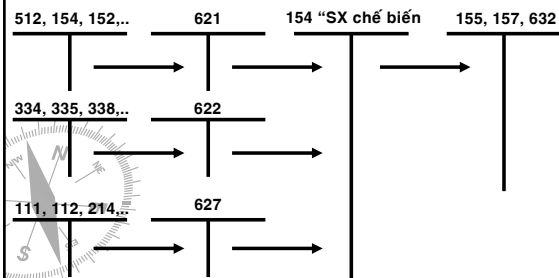
- ▶ Hoạt động sản xuất có tính chất công nghiệp, nhưng nguồn nguyên liệu chính lại phụ thuộc vào tình hình sản xuất của ngành trồng trọt và chăn nuôi nên vẫn mang tính thời vụ.
- ▶ Khi nhận sản phẩm ngành trồng trọt và chăn nuôi làm nguyên liệu chế biến, kế toán ghi:
 Nợ 621 "SX chế biến"
 Nợ 152 "kho nguyên vật liệu"
 Có 154 "SX trồng trọt" "SX chăn nuôi"

2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến (tt)

- ▶ Trường hợp sản phẩm ngành trồng trọt, chăn nuôi chuyển giao theo giá tiêu thụ nội bộ, kế toán ghi:
 Nợ 632 – theo giá thành sản xuất
 Có 154 "SX trồng trọt".. – theo Zsản xuất
- ▶ Nếu thu mua của hộ cá thể, ghi:
 Nợ 621 "SX chế biến" – giá tiêu thụ nội bộ
 Nợ 152 "kho nguyên vật liệu" – giá t.thụ nội bộ
 Có 512
- ▶ Nếu thu mua của hộ cá thể, ghi:
 Nợ 621 hoặc 152
 Có 111, 112, 331

2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến (tt)

▶ Sơ đồ kế toán tổng quát:



Bài tập

Doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp có một số tài liệu sau:

► Tổ chức sản xuất:

- 2 bộ phận SX phụ: PX điện và đội máy kéo.
- 3 bộ phận SX chính: đội trồng bắp, đội chăn nuôi heo sinh sản, xưởng chế biến thức ăn gia súc.

► Chi phí phát sinh ở các bộ phận như sau:

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Bài tập (tt)

	Vật liệu (152)	Nhân công	Khấu hao (214)
- Đội máy kéo			
+ Trục tiếp SX	500	476	
+ Phục vụ SX	100	119	305
- PX điện			
+ Trục tiếp SX	400	357	
+ Phục vụ SX	120	119	224
- Đội trồng trọt			
+ Trục tiếp SX	2.000	952	
+ Phục vụ SX	200	238	510

Bài tập (tt)

	Vật liệu (152)	Nhân công	Khấu hao (214)
- Đội chăn nuôi			
+ Trục tiếp SX	1.800	1.190	
+ Phục vụ SX	200	357	553
- PX chế biến TAGS			
+ Trục tiếp SX	1.200	714	
+ Phục vụ SX	100	238	648
Cộng	6.620	4.760	2.240

Bài tập (tt)

- ▶ Kết quả SX trong năm của các bộ phận:
 - Đội cày, kéo thực hiện cày kéo 100ha tiêu chuẩn
 - PX điện sản xuất 30.000Kwh, cung cấp cho:
 - ▶ Đội máy kéo: 2.500 Kwh
 - ▶ Đội trồng trọt: 3.000 Kwh
 - ▶ Đội chăn nuôi: 6.500 Kwh
 - ▶ PX chế biến: 18.000 Kwh
 - Đội trồng trọt sản xuất được 150 tấn bắp hạt:
 - ▶ Nhập kho làm giống: 1 tấn
 - ▶ Chuyển cho PX chế biến: 50 tấn
 - ▶ Chuyển cho đội chăn nuôi: 10 tấn
 - ▶ Nhập kho thành phẩm: 89 tấn

Bài tập (tt)

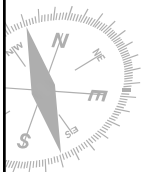
- Đội chăn nuôi sản xuất hoàn thành và bán được 1.000 heo con, trọng lượng bình quân 8kg/con
- PX chế biến thức ăn gia súc sản xuất được 80 tấn, nhập kho 60 tấn, chuyển cho đội chăn nuôi 20 tấn.
- Diện tích trồng bắp trong năm 20ha, thu hoạch xong 18 ha; 2ha thu hoạch vào năm sau; chi phí thu hoạch chiếm 10% chi phí phát sinh trong năm; Zkh 1 tấn bắp hạt là 50.000đ; chi phí sản xuất đồ dưng đầu năm 700.000đ.
- Đội chăn nuôi có số ngày con trong năm là 20.000, trong đó số ngày con của heo đang nuôi con và đang chữa vào cuối năm là 4.000

Bài tập (tt)

- Zkh 1kg hơi heo con tách mẹ là 700đ. Chi phí SX đồ dưng đầu năm là 1.300.000đ
 - Tại PX chế biến thức ăn gia súc: lượng thức ăn đang chế biến đồ dưng là 20 tấn, đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp. Zkh 1 tấn thức ăn gia súc là 70.000đ. PX không có SP đồ dưng đầu năm.
- ▶ Yêu cầu: tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm cho các bộ phận trong doanh nghiệp.

PHẦN THỨ HAI

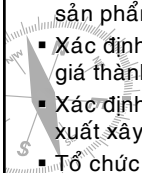
NGÀNH XÂY DỰNG



Mục tiêu học tập

Sau khi học xong phần này bạn sẽ thực hiện được những việc sau đây:

- Liệt kê được những đặc điểm của hoạt động sản xuất xây lắp; các khoản mục chi phí cấu thành sản phẩm xây lắp;
- Xác định đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp;
- Xác định phương pháp qui nạp chi phí trong sản xuất xây lắp;
- Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.



Nội dung phần hai

- ▶ Một số vấn đề chung
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp



1. Một số vấn đề chung

- ▶ Đặc điểm sản xuất xây lắp và chi phí xây lắp;
- ▶ Các loại giá thành trong sản xuất xây lắp;
- ▶ Nội dung các khoản mục chi phí cấu thành sản phẩm xây lắp;
- ▶ Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành;
- ▶ Phương pháp qui nạp chi phí trong sản xuất xây lắp

1.1. Đặc điểm sản xuất xây lắp và chi phí xây lắp

- ▶ Sản xuất xây lắp mang tính chất đơn chiếc;
- ▶ Sản phẩm XDCCB nói chung và xây lắp nói riêng có giá trị lớn, khối lượng thi công lớn, thời gian thi công tương đối dài;
- ▶ Thời gian sử dụng sản phẩm xây lắp tương đối dài;
- ▶ Địa bàn thi công luôn thay đổi;
- ▶ Hoạt động sản xuất diễn ra ngoài trời, chịu sự tác động trực tiếp của môi trường tự nhiên.

1.2. Các loại giá thành trong sản xuất xây lắp

- ▶ Giá trị dự toán
- ▶ Giá thành công tác xây lắp
 - Giá thành dự toán công tác xây lắp
 - Giá thành kế hoạch
 - Giá thành định mức
 - Giá thành thực tế

1.2.1. Giá trị dự toán

► Giá trị dự toán là giá thanh toán cho khối lượng công tác xây lắp hoàn thành theo dự toán

► Giá trị dự toán là:

- Cơ sở để cấp phát vốn đầu tư;
- Căn cứ để xác định hiệu quả công tác thiết kế;
- Cơ sở để kiểm tra tiến độ thi công và xác định hiệu quả kinh tế của đơn vị xây lắp

► Công thức

$$\text{Giá trị dự toán} = \text{CP hoàn thành khối lượng công tác xây lắp theo dự toán} + \text{Lợi nhuận định mức}$$

1.2.2. Giá thành công tác xây lắp

► Là một phần của giá trị dự toán, là chỉ tiêu tổng hợp chi phí trực tiếp và gián tiếp theo khối lượng công tác xây lắp đã hoàn thành

► Giá thành công tác xây lắp có các loại sau:

- Giá thành dự toán công tác xây lắp,
- Giá thành kế hoạch,
- Giá thành định mức,
- Giá thành thực tế.

a) Giá thành dự toán công tác xây lắp

► Là toàn bộ các chi phí để hoàn thành khối lượng công tác xây lắp theo dự toán.

► Công thức:

$$\text{Z dự toán} = \text{Giá trị dự toán} - \text{Lợi nhuận định mức}$$

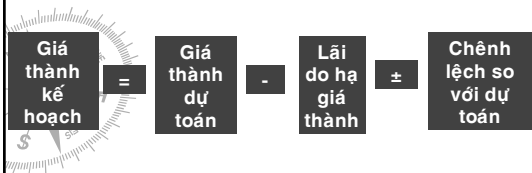
Hoặc:

$$\text{Z dự toán} = \text{Khối lượng công tác xây lắp theo định mức do Nhà nước qui định} \times \text{Đơn giá xây lắp do Nhà nước qui định}$$

b) Giá thành kế hoạch

▶ Giá thành kế hoạch là giá thành được xác định từ những điều kiện và đặc điểm cụ thể của một doanh nghiệp XL trong một kỳ kế hoạch nhất định.

▶ Công thức tính:



c) Giá thành định mức

▶ Là tổng số chi phí để hoàn thành một khối lượng xây lắp cụ thể được tính toán trên cơ sở:

- đặc điểm kết cấu công trình;
- phương pháp tổ chức và quản lý thi công;
- địa điểm thi công;
- định mức chi phí đã đạt được tại doanh nghiệp



d) Giá thành thực tế

▶ Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để thực hiện hoàn thành quá trình thi công do kế toán tập hợp được.

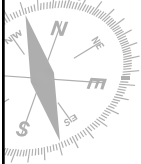
▶ So sánh giá thành thực tế với giá thành kế hoạch cho thấy mức hạ giá thành kế hoạch của DN.

▶ So sánh giá thành thực tế với giá thành dự toán, phản ánh chỉ tiêu tích lũy của DN.

▶ So sánh giá thành thực tế với giá thành định mức cho thấy mức độ hoàn thành định mức đã đề ra.

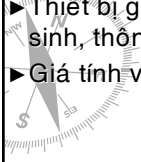
1.3. Nội dung các khoản mục chi phí cấu thành sản phẩm xây lắp

- ▶ Chi phí NVL trực tiếp
- ▶ Chi phí nhân công trực tiếp
- ▶ Chi phí sử dụng máy thi công
- ▶ Chi phí sản xuất chung



1.3.1. Chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, sắt, thép, xi măng,...
- ▶ Vật liệu khác: bột màu, a dao, đinh, dây,...
- ▶ Nhiên liệu: than, củi,...
- ▶ Vật kết cấu: bê tông đúc sẵn...
- ▶ Thiết bị gắn liền với vật kiến trúc: thiết bị vệ sinh, thông gió, ánh sáng,...
- ▶ Giá tính vào chi phí là giá gốc.



1.3.2. Chi phí nhân công trực tiếp

- ▶ Tiền lương chính của công nhân trực tiếp thi công xây lắp, kể cả công nhân phụ.
- ▶ Các khoản phụ cấp theo lương: phụ cấp làm đêm, thêm giờ, phụ cấp trách nhiệm, chức vụ, phụ cấp công trường, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại.
- ▶ Tiền lương phụ của công nhân trực tiếp thi công xây lắp.
- ▶ Tiền công trả cho lao động thuê ngoài.
- ▶ Không bao gồm các khoản trích theo lương.



1.3.3. Chi phí máy thi công

- ▶ Khoản mục này chỉ mở cho những doanh nghiệp thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa máy móc.
- ▶ Chi phí máy thi công gồm:
 - Tiền lương và phụ cấp công nhân kể cả tiền ăn giữa ca;
 - Chi phí khấu hao máy thi công;
 - Chi phí công cụ, dụng cụ dùng cho máy thi công;
 - Chi phí sửa chữa, bảo trì, điện nước cho máy thi công, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ;
 - Chi phí khác
 - Không bao gồm các khoản trích theo lương.

1.3.4. Chi phí sản xuất chung

- ▶ Là những chi phí trực tiếp khác và các chi phí về tổ chức, quản lý phục vụ SX xây lắp, các chi phí có tính chất chung cho hoạt động xây lắp gắn liền với từng đơn vị thi công như tổ, đội, công trường.
- ▶ Chi phí sản xuất chung gồm:
 - Chi phí nhân viên phân xưởng:
 - ▶ lương, phụ cấp của NV quản lý đội xây dựng;
 - ▶ tiền ăn giữa ca của NV quản lý đội và công nhân xây lắp;
 - Các khoản trích theo lương của CN xây lắp, CN máy thi công, NV quản lý đội thi công;
 - ▶ tiền vận chuyển vật liệu ngoài cự ly thi công do mặt bằng thi công chật hẹp, công tát nước vét bùn...

1.3.4. Chi phí sản xuất chung (tt)

- Chi phí vật liệu, gồm: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc đội xây dựng quản lý sử dụng, chi phí lán trại tạm thời;
- Chi phí dụng cụ sản xuất xây lắp: chi phí về công cụ, dụng cụ dùng cho thi công xây lắp
- Chi phí khấu hao TSCĐ. Trường hợp DN tổ chức thi công hỗn hợp vừa thủ công, vừa bằng máy móc, khoản chi phí khấu hao máy móc thi công sẽ đưa vào khoản mục chi phí máy thi công.

1.4. đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

▶ Đối tượng kế toán chi phí sản xuất:

- Đơn đặt hàng;
- Hạng mục, bộ phận của hạng mục hoặc nhóm hạng mục công trình;
- Một ngôi nhà trong dãy nhà.

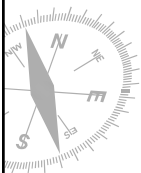
▶ Đối tượng tính giá thành:

- Từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành;
- Từng giai đoạn công trình hoàn thành hoặc hoàn thành qui ước, tùy thuộc vào phương thức bàn giao thanh toán giữa đơn vị xây lắp và chủ đầu tư.

1.4. đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành (tt)

▶ Kỳ tính giá thành:

- Khi hoàn thành công trình;
- Khi nhận được biên bản nghiệm thu từng hạng mục hoặc giai đoạn thi công hoàn thành.



1.5. Phương pháp qui nạp chi phí sản xuất

▶ Qui nạp theo sản phẩm hoặc đơn đặt hàng:

- Chi phí trực tiếp (NVL trực tiếp và NC trực tiếp) tập hợp theo SP hay đơn đặt hàng;
- Chi phí máy thi công tập hợp theo từng công trường, định kỳ phân bổ cho từng đơn đặt hàng;
- Chi phí sản xuất chung tập hợp bộ phận hay toàn DN, định kỳ phân bổ cho các đơn đặt hàng.

▶ Qui nạp chi phí theo nhóm sản phẩm.

▶ Qui nạp theo khu vực hoặc bộ phận thi công.

2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

- ▶ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất
- ▶ Kế toán tổng hợp, phân bổ và kết chuyển chi phí
- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm



2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

- ▶ Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- ▶ Kế toán chi phí nhân công trực tiếp
- ▶ Chi phí sử dụng máy thi công
- ▶ Chi phí sản xuất chung
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ
- ▶ Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp



a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Nội dung phản ánh:
 - Nguyên vật liệu chính
 - Vật liệu phụ
 - Nhiên liệu
- ▶ Tài khoản sử dụng:

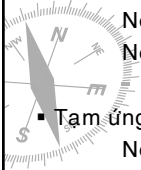
TK 621

Bên nợ	Bên có
- Giá gốc của NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động SX, xây lắp	- Giá gốc NVL sử dụng không hết nhập lại kho - Kết chuyển vào TK tính Z
- TK này không có số dư	

a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Trình tự kế toán:

- Xuất kho NVL dùng cho SX xây lắp:
 Nợ TK 621 (chi tiết theo đối tượng)
 Có TK 152
- NVL mua về dùng ngay, không nhập kho:
 Nợ TK 621
 Nợ TK 133
 Có các TK 111, 112, 331,...
- Tạm ứng cho đơn vị nhận khoán nội bộ:
 Nợ TK 141 (1413)
 Có các TK 111, 112, 152,...



a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Thanh toán tạm ứng cho đơn vị nhận khoán nội bộ:
 Nợ TK 621
 Nợ TK 133 (nếu có)
 Có TK 141 (1413)
- NVL dùng không hết, cuối kỳ nhập lại kho:
 Nợ TK 152
 Có TK 621



a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Ví dụ: DN xây lắp đang thi công 3 công trình A, B, C; có tình hình về chi phí NVL trong kỳ như sau: (đơn vị tính 1.000đ)

- Xuất NVL cho sản xuất xây lắp:
 - Vật liệu xây dựng: 600.000
 - Vật liệu khác: 300.000
- Cuối kỳ, vật liệu xây dựng chưa dùng hết: 10.000
- Chỉ tạm ứng cho đội thi công số I: 100.000
- Định mức vật liệu xây dựng cho các công trình:
 - Công trình A: 800.000
 - Công trình B: 200.000



a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Đội thi công số 1 thi công công trình C thanh toán tạm ứng tiền mua vật liệu đưa ngay vào sử dụng, giá gốc 80.000, thuế GTGT 10%, số tiền còn dư trả lại quỹ
- Vật liệu xây dựng phân bổ cho các công trình A và B theo chi phí định mức; vật liệu khác phân bổ theo giá gốc vật liệu xây dựng đã sử dụng

► **Ta có:**

- Xuất kho NVL dùng cho công trình A và B:
Nợ TK 621 900.000
 Có TK 152 900.000

a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Nhập lại kho vật liệu xây dựng chưa dùng hết:
Nợ TK 152 10.000
 Có TK 621 10.000
- Phân bổ chi phí vật liệu xây dựng cho công trình A và B: (600.000 – 10.000)
► A: $590.000 / (800.000 + 200.000) \times 800.000 = 472.000$
► B: $590.000 / (800.000 + 200.000) \times 200.000 = 118.000$
- Phân bổ chi phí vật liệu phụ cho các công trình A và B:
► A: $300.000 / (472.000 + 118.000) \times 472.000 = 240.000$
► B: $300.000 / (472.000 + 118.000) \times 118.000 = 60.000$

a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Chi tạm ứng cho đội I:
Nợ TK 141 (1413) 100.000
 Có TK 111 100.000
- Thanh toán tạm ứng cho đội I:
Nợ TK 111 12.000
Nợ TK 621 (C) 80.000
Nợ TK 133 8.000
 Có TK 141 (1413) 100.000

b) Kế toán chi phí NC trực tiếp

► Nội dung phản ánh:

- Tiền lương chính, phụ
- Phụ cấp các loại,...
- Chi phí NC trực tiếp của hoạt động thi công xây lắp không bao gồm các khoản trích theo lương

► TK sử dụng:

TK 622

Bên nợ	Bên có
- Tiền lương, công, phụ cấp	- Kết chuyển vào TK tính Z
- TK này không có số dư	

b) Kế toán chi phí NC trực tiếp (tt)

► Trình tự kế toán:

- Tính tiền lương, tiền công,... phải trả cho công nhân xây lắp:

Nợ TK 622

Có TK 334 (3341 và 3342)

- Chi lương:

Nợ TK 334

Có TK 111,...

- Trả ứng lương cho đơn vị nhận khoán:

Nợ TK 141 (1413)

Có TK 111, 112,...

b) Kế toán chi phí NC trực tiếp (tt)

- Thanh toán tạm ứng lương cho đơn vị nhận khoán:

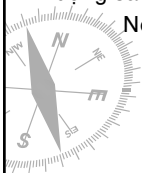
Nợ TK 622

Có TK 141 (1413)

- Khi trích các khoản trích theo lương đối với hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ trong DN:

Nợ TK 622

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)



c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

- ▶ TK sử dụng: TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công.
 - Bên nợ: chi phí thực tế phát sinh
 - Bên có: Kết chuyển chi phí cho các đối tượng sử dụng máy thi công
 - TK này không có số dư cuối kỳ
- ▶ TK 623 có các TK cấp 2 sau:
 - 6231 – chi phí nhân công
 - 6232 – chi phí vật liệu
 - 6233 – chi phí dụng cụ
 - 6234 – chi phí khấu hao máy thi công

c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

- 6237 – chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6238 – chi phí bằng tiền khác
- ▶ Trình tự kế toán: nếu DN tổ chức đội máy thi công riêng biệt và có phân cấp quản lý để theo dõi chi phí như một đơn vị độc lập:
 - Tập hợp chi phí phát sinh:
 - Nợ các TK 621, 622, 627
 - Có các TK liên quan
 - Cuối kỳ kết chuyển chi phí để tính Z ca máy:
 - Nợ TK 154
 - Có TK 621, 622, 627

c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

- Căn cứ Z ca máy để phân bổ cho các đối tượng sử dụng:
 - ▶ Nếu DN thực hiện phương thức cung cấp lao vụ lẫn nhau, ghi:
 - Nợ TK 623
 - Có TK 154
 - ▶ Nếu DN thực hiện phương thức bán lao vụ cho nhau, ghi:
 - Nợ TK 632
 - Có TK 154
 - Nợ TK 623
 - Nợ TK 133
 - Có TK 512
 - Có TK 333


c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

► Trình tự kế toán: nếu DN không tổ chức đội máy thi công riêng hoặc có tổ chức riêng nhưng không phân cấp thành đơn vị độc lập, thì toàn bộ chi phí phát sinh được phản ánh vào TK 623. nội dung phản ánh gồm:

- Chi phí thường xuyên phản ánh trực tiếp vào TK 623;
- Chi phí tạm thời tập hợp riêng và phân bổ dần vào 623 theo thời gian sử dụng công trình tạm hoặc thời gian thi công trên công trường (thời gian nào ngắn hơn sẽ được chọn làm tiêu thức phân bổ)

c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

▪ Công thức phân bổ chi phí tạm thời hàng tháng:

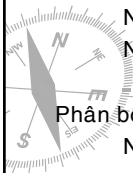

$$\frac{\text{Số phân bổ chi phí tạm thời hàng tháng}}{\text{Thời gian sử dụng các công trình tạm hoặc thời gian thi công trên công trường}} = \frac{\text{CP thực tế xây dựng các công trình tạm} + \text{CP tháo dỡ các công trình tạm ước tính} - \text{Dự tính giá trị phế liệu thu hồi}}{\text{Thời gian sử dụng các công trình tạm hoặc thời gian thi công trên công trường}}$$

c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

▪ Chi phí thường xuyên phát sinh, ghi:
Nợ TK 623 (chi tiết các TK cấp 2)
Có các TK liên quan

▪ Đối với chi phí tạm thời (không trích trước)
Chi phí phát sinh ghi:
Nợ TK 142 (1421)
Nợ TK 133 (nếu có)
Có các TK liên quan

Phân bổ chi phí tạm, ghi:
Nợ TK 623
Có TK 142 (1421)



c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

- Chi phí tạm thời (trường hợp trích trước)
Trích trước chi phí tạm thời, ghi:
Nợ TK 623
Có TK 335 (3352)

Chi phí thực tế phát sinh, ghi:
Nợ TK 335 (3352)
Có các TK liên quan



d) Kế toán chi phí sản xuất chung

► TK sử dụng: TK 627 – chi phí sản xuất chung

- Bên nợ:
 - Lương nhân viên quản lý đội xây dựng;
 - Tiền ăn giữa ca của công nhân xây lắp và nhân viên quản lý đội;
 - Các khoản trích theo lương của công nhân xây lắp, công nhân máy thi công, nhân viên quản lý đội;
 - Khấu hao TSCĐ, ...
- Bên có:
 - Các khoản ghi giảm phí (nếu có);
 - Kết chuyển chi phí vào TK tính giá thành
- TK 627 không có số dư cuối kỳ

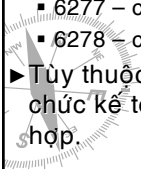


d) Kế toán chi phí sản xuất chung (tt)

► TK 627 có các TK cấp 2 sau:

- 6271 – chi phí nhân viên phân xưởng
- 6272 – chi phí vật liệu phân xưởng
- 6273 – chi phí dụng cụ phân xưởng
- 6274 – chi phí khấu hao TSCĐ
- 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6278 – chi phí bằng tiền khác

► Tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất để tổ chức kế toán chi phí sản xuất chung cho phù hợp.



e) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ

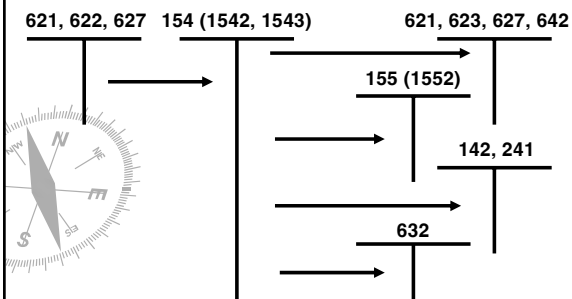
- ▶ SXKD phụ trong DN xây lắp gồm:
 - SX các vật kết cấu bằng bê tông hoặc kim loại;
 - Khai thác cát, đá, sỏi;
 - SX vật liệu xây dựng như gạch, ngói,...
 - Các hoạt động SX, dịch vụ khác: vận chuyển, điện, nước,...
- ▶ Công tác xây lắp phụ:
 - Xây dựng, tháo dỡ các công trình tạm;
 - Sửa chữa TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc,...

e) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ (tt)

- ▶ Đặc điểm của SXKD phụ và xây lắp phụ:
 - Hoạt động tương tự như SXKD chính;
 - Chủ yếu phục vụ cho hoạt động xây lắp chính;
 - Do vậy, kế toán chỉ tập hợp những chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất (trừ trường hợp cung cấp lao vụ cho bên ngoài).
- ▶ Các khoản mục chi phí, gồm:
 - CP NVL trực tiếp;
 - Chi phí NC trực tiếp (gồm cả các khoản trích theo lương);
 - Chi phí sản xuất chung.

e) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ (tt)

▶ Sơ đồ kế toán:

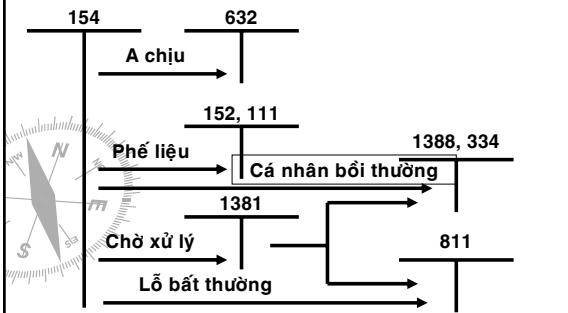


f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp

- ▶ Các loại thiệt hại:
 - Phá đi làm lại;
 - Ngừng sản xuất.
- ▶ Thiệt hại phá đi làm lại:
 - Giá trị thiệt hại: là chênh lệch giữa giá trị khối lượng phá đi làm lại với giá trị vật tư thu hồi được
 - Xử lý thiệt hại:
 - ▶ Ghi vào chi phí bất thường (nếu do thiên tai gây ra, hoặc do B gây ra sau khi trừ các khoản bồi thường);
 - ▶ Ghi vào giá vốn hàng bán (nếu do A gây ra, coi như đã hoàn thành);

f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp (tt)

- Sơ đồ kế toán

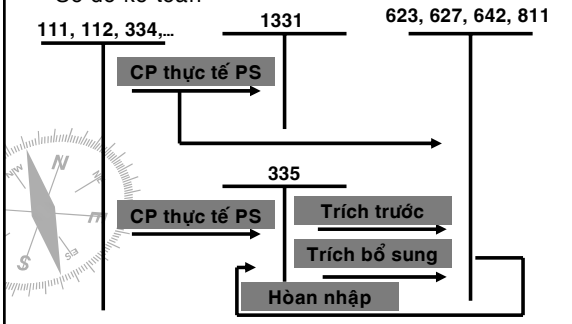


f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp (tt)

- ▶ Thiệt hại ngừng sản xuất
 - Nguyên nhân:
 - ▶ Do thời tiết;
 - ▶ Do thời vụ;
 - ▶ Do thiếu nguyên vật liệu, thiết bị thi công;
 - ▶ Các nguyên nhân khác.
 - Giá trị thiệt hại:
 - ▶ Lương phải trả trong thời gian ngừng việc;
 - ▶ Giá trị NVL, động lực, ... phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất.

f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp (tt)

- Sơ đồ kế toán



2.2. Kế toán tổng hợp, phân bổ và kết chuyển chi phí

▶ Phân bổ chi phí:

- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung.

▶ Tổng hợp chi phí sản xuất xây lắp:

- TK sử dụng;
- Sơ đồ kế toán tổng hợp.



a) Phân bổ chi phí

▶ Phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:

- Trường hợp theo dõi chi phí riêng cho từng loại máy:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí sử dụng máy} \\
 \text{phân bổ} \\
 \text{cho từng} \\
 \text{đối tượng}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy cần phân bổ}}{\text{Tổng số ca máy hoạt động thực tế hoặc khối lượng công tác do máy thực hiện}} \times \begin{array}{l}
 \text{Số ca máy} \\
 \text{thực tế} \\
 \text{hoặc khối} \\
 \text{lượng công} \\
 \text{tác do máy} \\
 \text{phục vụ} \\
 \text{từng đối} \\
 \text{tượng}
 \end{array}$$

a) Phân bổ chi phí (tt)

- Trường hợp không theo dõi chi phí riêng cho từng loại máy

$$\text{Chi phí sử dụng máy phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy cần phân bổ}}{\text{Tổng số ca máy hoạt động thực tế qui chuẩn}} \times \text{Số ca máy thực tế qui chuẩn phục vụ từng đối tượng}$$

$$\text{Số ca máy thực tế qui chuẩn của từng loại máy} = \text{Số ca máy thực tế hoạt động của từng loại máy} \times H$$

$$H = \frac{\text{Giá kế hoạch của 1 ca máy}}{\text{Giá kế hoạch của 1 ca máy thấp nhất}}$$

a) Phân bổ chi phí (tt)

- ▶ Phân bổ chi phí sản xuất chung:
 - CP sản xuất chung được tập hợp theo từng công trường, đội thi công và tính phân bổ cho các hạng mục công trình hoặc công trình theo phương pháp thích hợp.
 - Tiêu thức phân bổ có thể là:
 - ▶ Giờ công thực tế của công nhân trực tiếp;
 - ▶ Giờ cộng định mức của công nhân trực tiếp;
 - ▶ Ca máy thi công;
 - ▶ Chi phí nhân công trực tiếp;
 - ▶ Chi phí sản xuất trực tiếp.

b) Tổng hợp chi phí sản xuất

- ▶ Tài khoản sử dụng: TK 154
 - Bên nợ:
 - ▶ Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ;
 - ▶ Giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao.
 - Bên có:
 - ▶ Giá thành SP xây lắp hoàn thành trong kỳ;
 - ▶ Giá thành SP xây lắp hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính;
 - ▶ Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;...
 - Số dư nợ: CPSX dở dang, giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao nhưng chưa bàn giao cho chủ đầu tư.

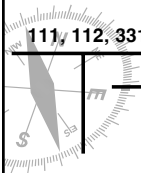
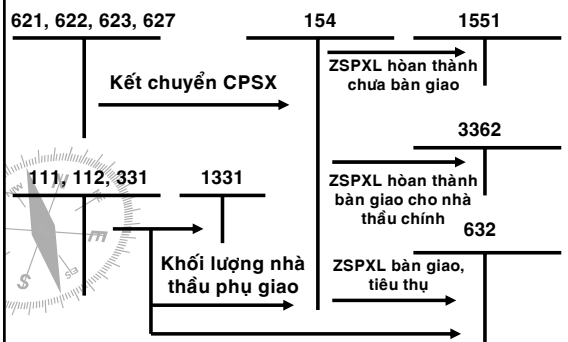
b) Tổng hợp chi phí sản xuất (tt)

- Tài khoản 154 có các TK cấp 2 sau đây:
 - ▶ 1541 – xây lắp
 - ▶ 1542 – Sản phẩm khác
 - ▶ 1543 – Dịch vụ
 - ▶ 1544 – Chi phí bảo hành xây lắp



b) Tổng hợp chi phí sản xuất (tt)

- Sơ đồ kế toán tổng hợp



2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành

▶ Công thức xác định giá thành:

$$\begin{array}{l}
 \text{Z thực tế} \\
 \text{KL công} \\
 \text{tác XL} \\
 \text{hoàn} \\
 \text{thành}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX} \\
 \text{dở} \\
 \text{dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX} \\
 \text{dở} \\
 \text{dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$



2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành (tt)

► Đánh giá SP dở dang cuối kỳ:

- Trường hợp bàn giao thanh toán khi công trình hoàn thành toàn bộ, thì chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí SX phát sinh từ khi khởi công đến thời điểm tính toán.
- Trường hợp bàn giao thanh toán theo từng giai đoạn hoàn thành, SP dở dang là các giai đoạn xây lắp chưa hoàn thành. Chi phí sx dở dang xác định theo phương pháp phân bổ chi phí thực tế cho các giai đoạn. Căn cứ phân bổ là Z dự toán.

2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành (tt)

Z dự toán KL dở dang cuối kỳ của từng giai đoạn	=	Z dự toán của từng giai đoạn	x	Tỷ lệ hoàn thành của từng giai đoạn
Hệ số phân bổ chi phí thực tế	=	CP thực tế DD đầu kỳ + CP thực tế PS trong kỳ		ZDT của KLXL hoàn thành trong kỳ + Tổng ZDT KL dở dang cuối kỳ của các GD
CPSX thực tế DDCK của từng giai đoạn	=	ZDT khối lượng DDCK của từng giai đoạn	x	Hệ số phân bổ

2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành (tt)

- Trường hợp bàn giao thanh toán theo khối lượng hoàn thành của từng loại công việc hoặc bộ phận kết cấu, xác định chi phí thực tế của khối lượng dở dang cuối kỳ như sau:

ZDT của từng KLDD	=	KL dở dang	x	Đơn giá DT	x	Tỷ lệ hoàn thành
CP thực tế của KLDD cuối kỳ	=	CP thực tế DDĐK + ZDT KLXL hoàn thành trong kỳ	+	CP thực tế SP + Tổng ZDT của KL DDCK		x ZDT của KL DDCK
